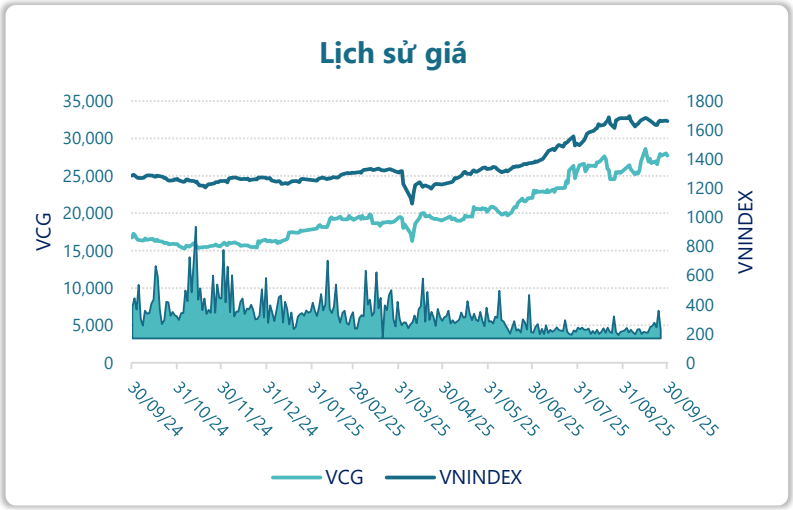
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,281
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,726,895
% sở hữu nước ngoài	5.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,907
P/E	4.5
EPS	6,177

DT thuần

Q3/25

4,429

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0| 1.0%

YoY: ▲ 1,754| 65.6%

LN sau thuế

Q3/25

3,304

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,977| 911%

YoY: ▲ 3,157| 2148%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

81.2%

+/- YoY: ▲ 70.5%

DT thuần

9T 2025

11,413

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,274| 40.2%

LN sau thuế

9T 2025

3,783

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,017| 394%

ROE

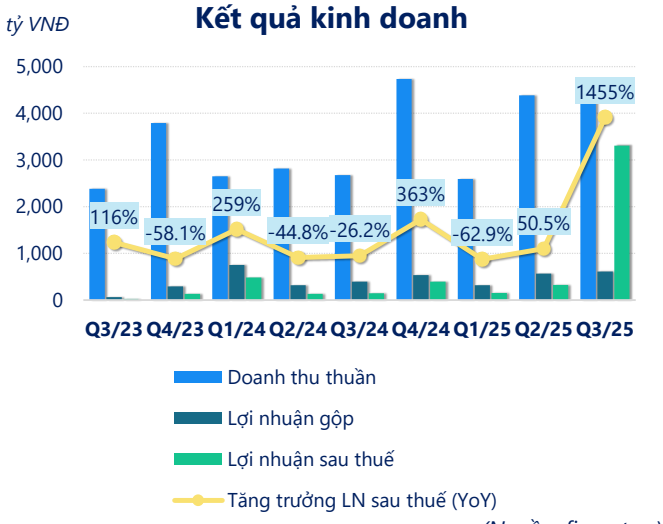
Q3/25

34.7%

+/- YoY: ▲ 27.1%

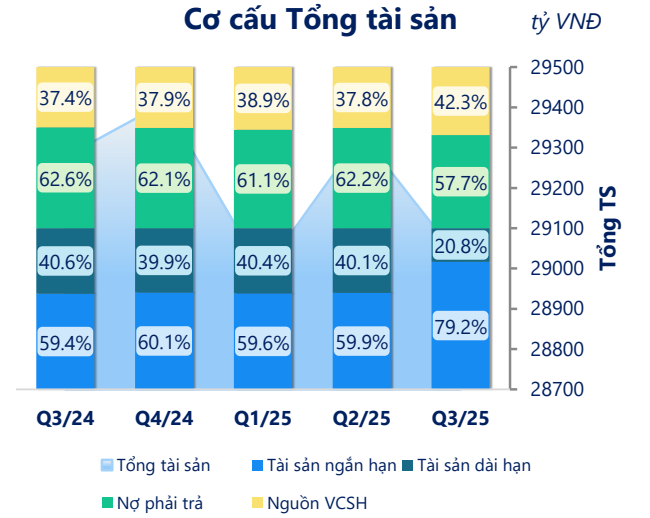
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



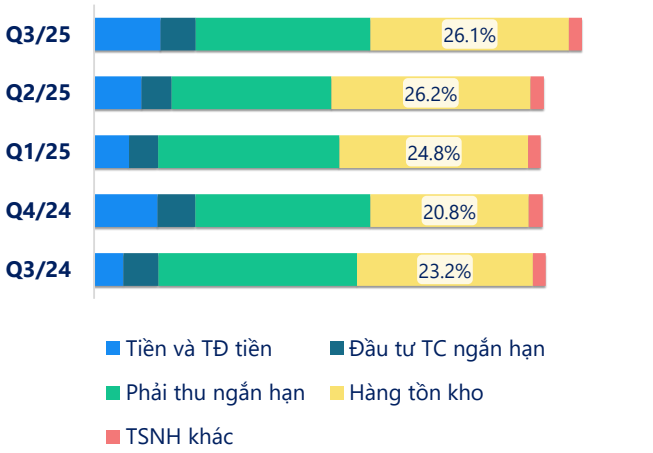
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



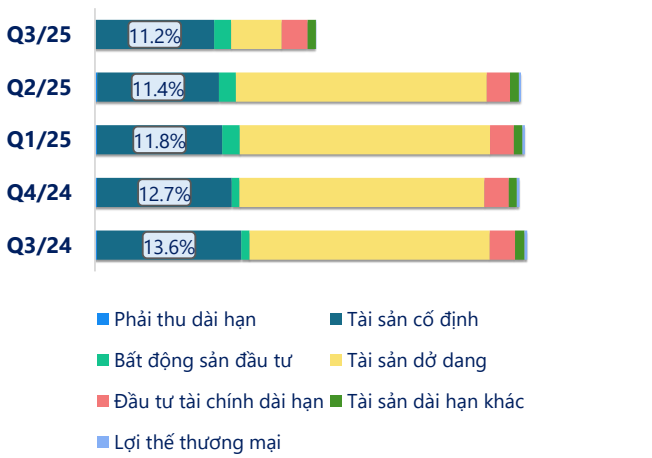
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



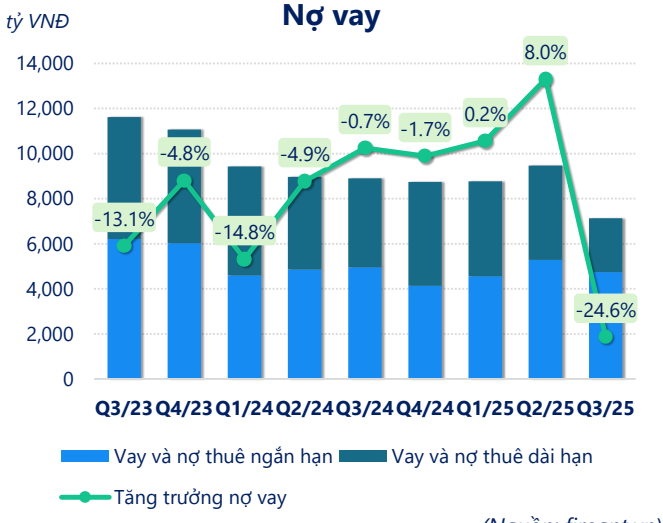
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



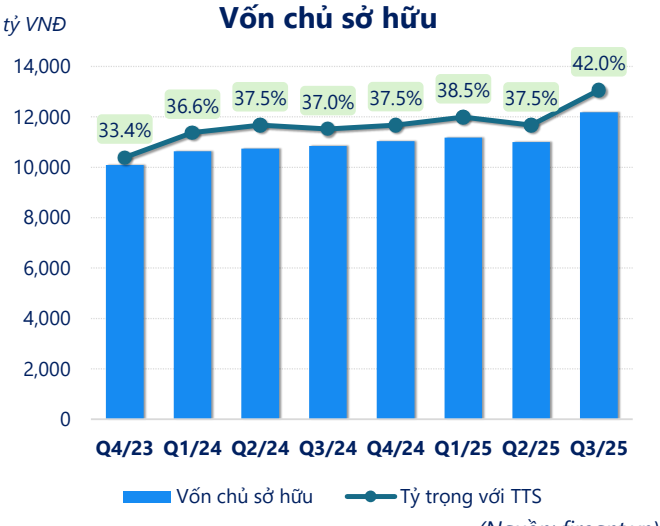
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



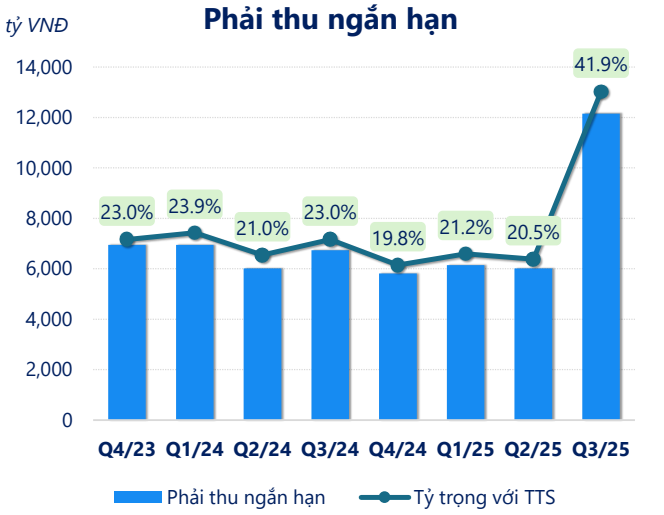
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



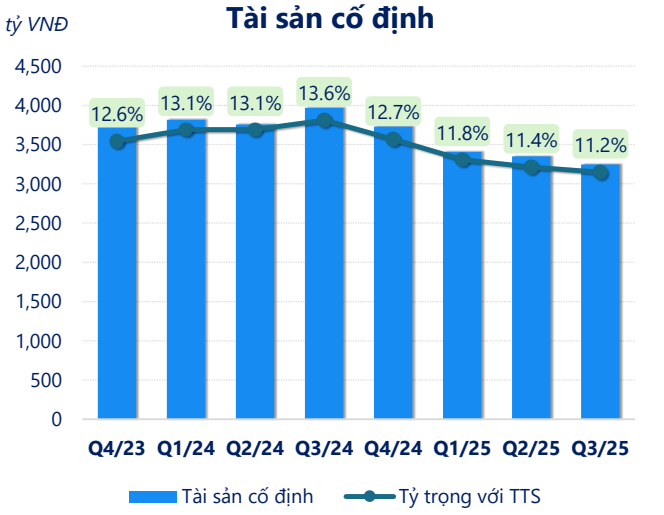
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



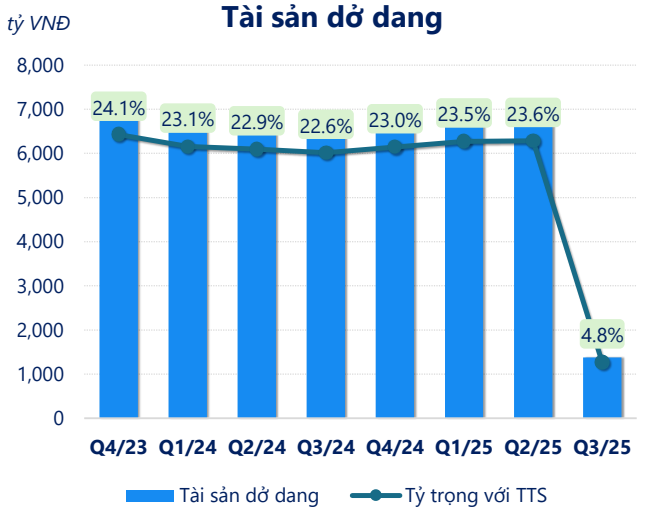
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



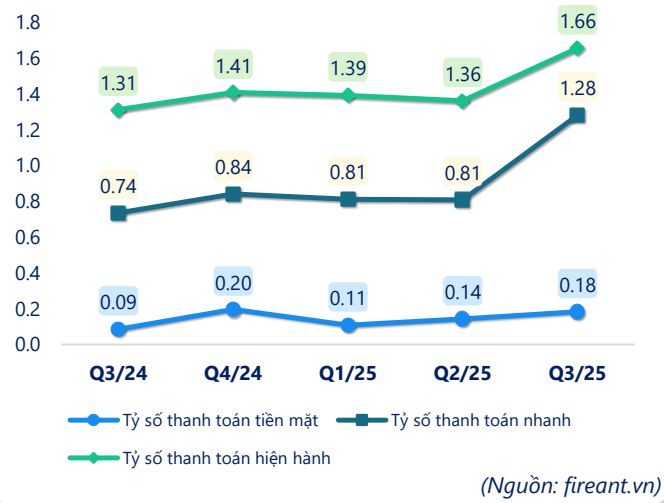
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



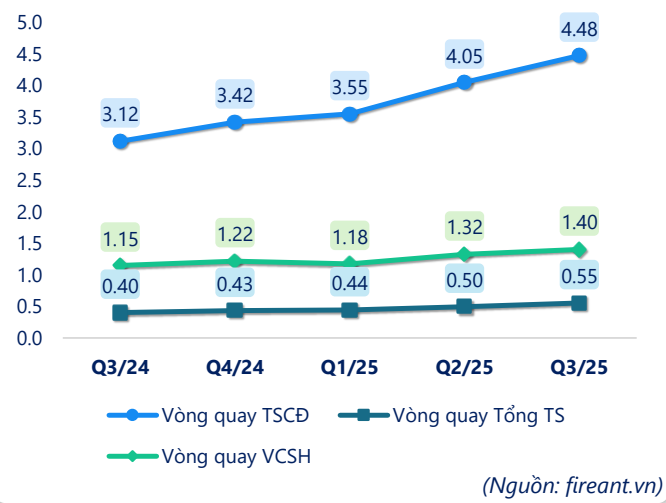
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**29,277**	**29,411**	**28,991**	**29,332**	**29,021**
Tài sản ngắn hạn	**17,379**	**17,672**	**17,270**	**17,579**	**22,987**
Tiền và tương đương tiền	1,129	2,461	1,332	1,837	2,539
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,355	1,791	2,028	2,041	2,767
Phải thu ngắn hạn	6,740	5,813	6,144	6,021	12,154
Hàng tồn kho	7,643	7,118	7,212	7,152	5,204
Tài sản ngắn hạn khác	512	489	555	527	323
Tài sản dài hạn	**11,898**	**11,739**	**11,721**	**11,753**	**6,033**
Phải thu dài hạn	55.9	56.9	57.5	63.9	6.97
Tài sản cố định	3,968	3,729	3,409	3,352	3,248
Bất động sản đầu tư	234	210	479	474	459
Tài sản dở dang	6,607	6,775	6,820	6,914	1,380
Đầu tư tài chính dài hạn	698	677	654	641	706
Tài sản dài hạn khác	261	222	234	244	233
Lợi thế thương mại	74.2	70.6	67.1	63.5	1.29
Nợ phải trả	**18,340**	**18,276**	**17,724**	**18,244**	**16,753**
Nợ ngắn hạn	**13,237**	**12,551**	**12,401**	**12,905**	**13,878**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,958	4,131	4,551	5,283	4,741
Phải trả người bán ngắn hạn	1,637	2,258	1,920	2,526	2,174
Nợ dài hạn	5,103	5,725	5,322	5,339	2,875
Vay và nợ thuê dài hạn	3,944	4,617	4,213	4,184	2,394
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,937**	**11,135**	**11,267**	**11,087**	**12,267**
Vốn chủ sở hữu	**10,840**	**11,038**	**11,170**	**10,999**	**12,181**
Vốn điều lệ	5,986	5,986	5,986	5,986	6,465
Kinh phí và quỹ khác	96.9	96.9	96.8	88.1	86.6

(Nguồn: fireant.vn)